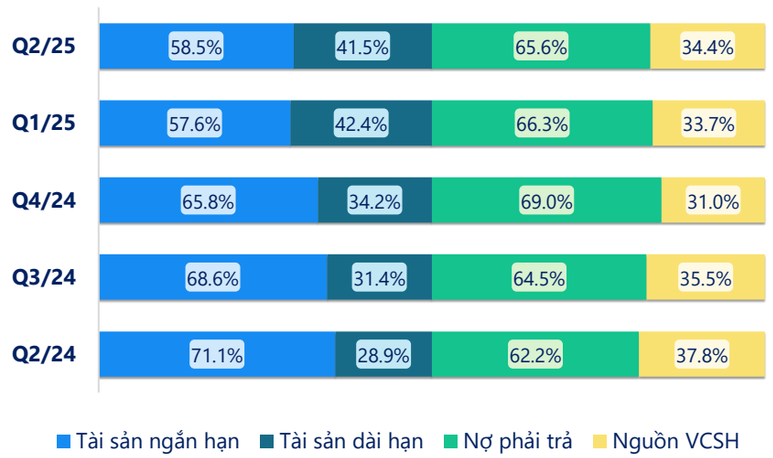
FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,210
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,180
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,820
SL cổ phiếu LH	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,490
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
P/E	22.0
EPS	191

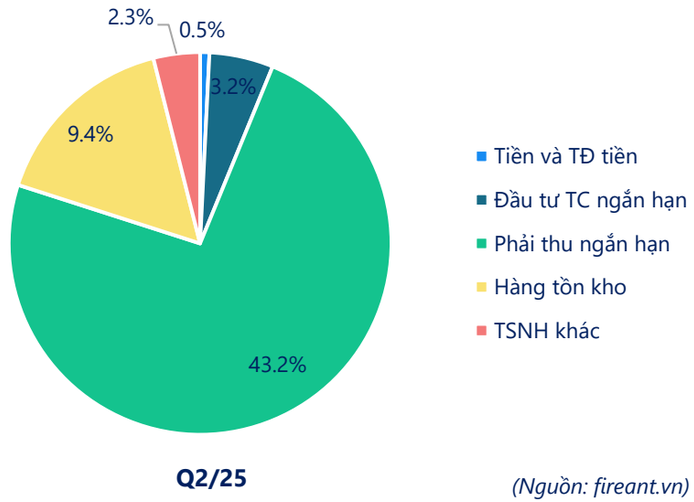
	YTD	1T	3T	6T
PLP	-14.9%	-2.3%	-12.1%	-6.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



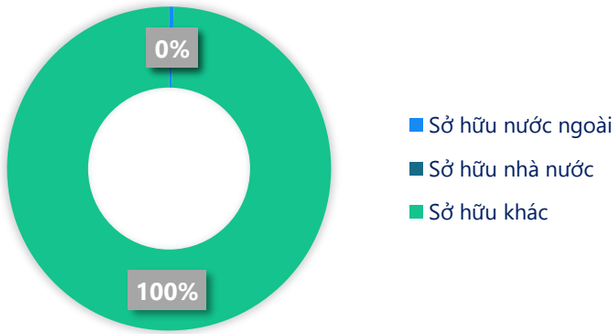
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



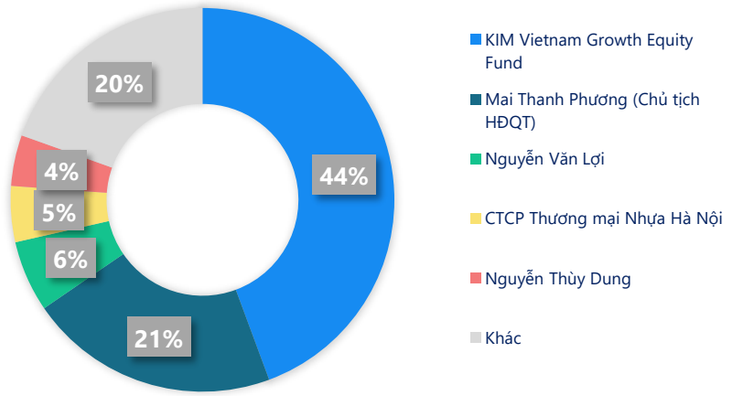
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



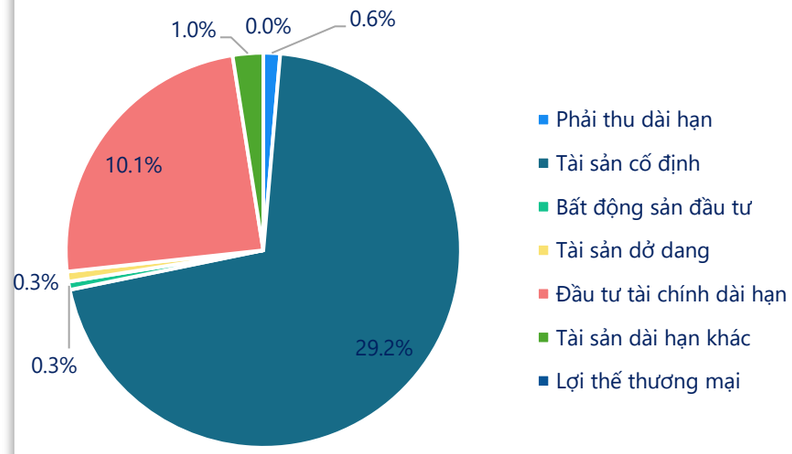
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

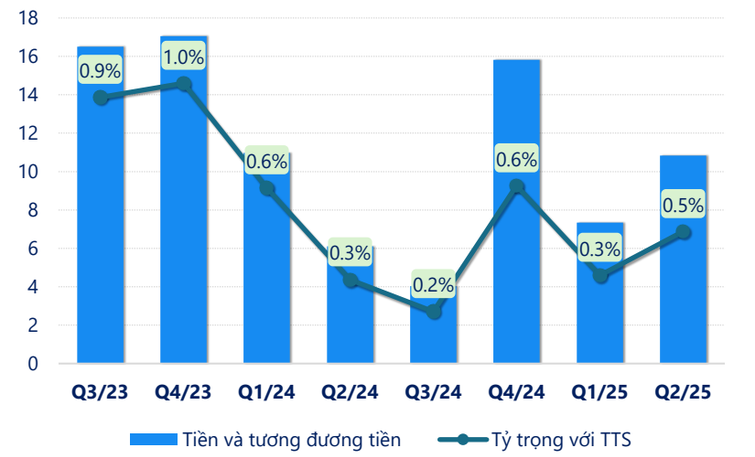


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

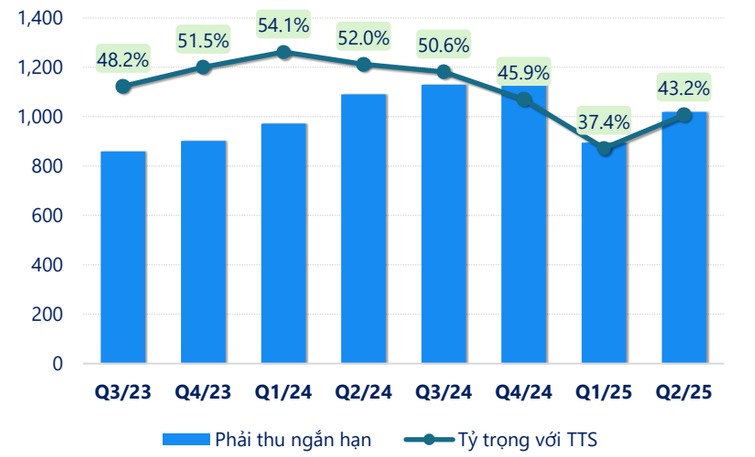
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Tiền và tương đương tiền



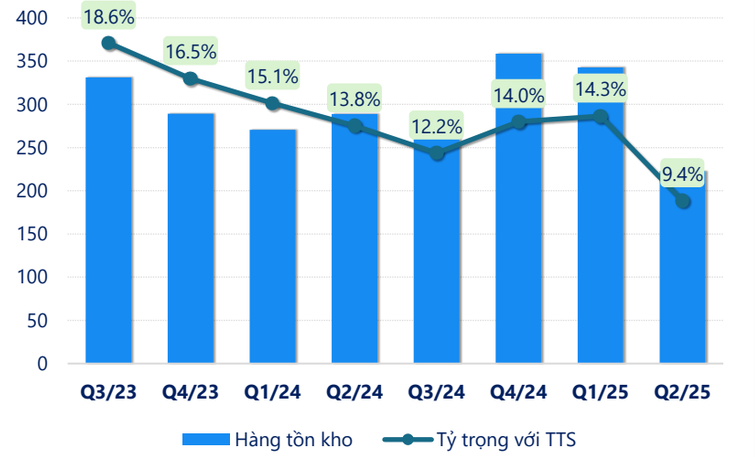
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



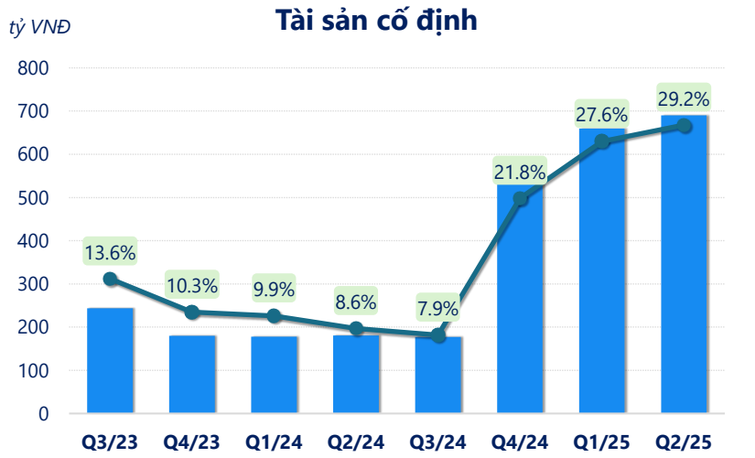
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



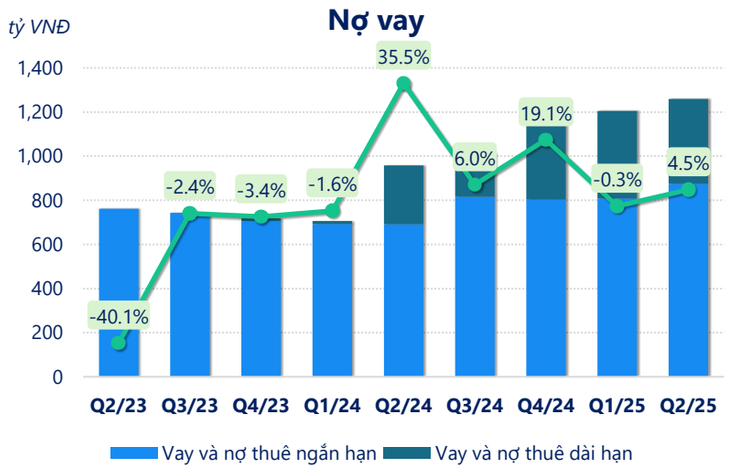
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



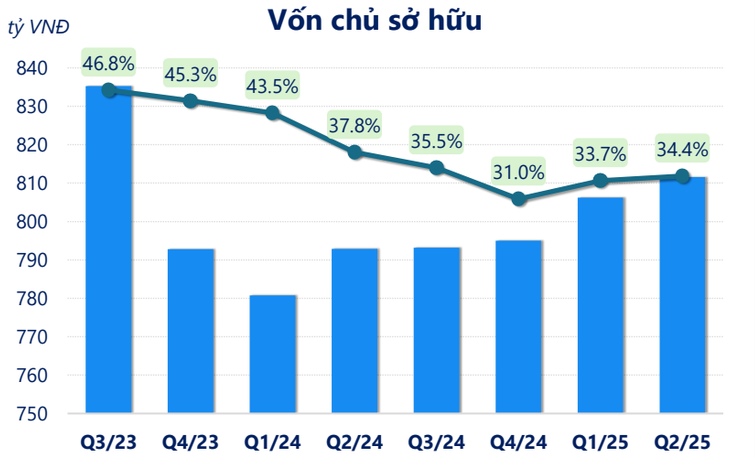
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

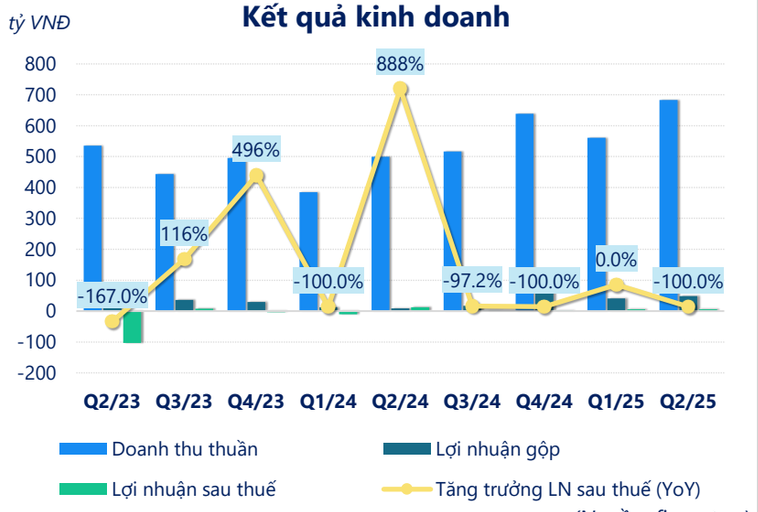
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

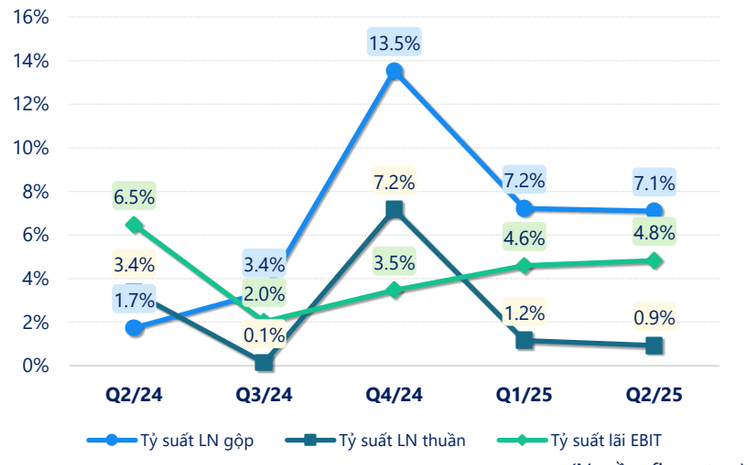
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Kết quả kinh doanh



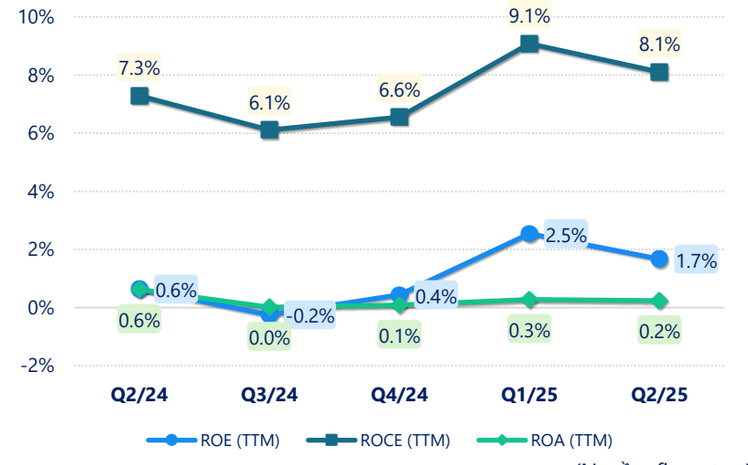
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



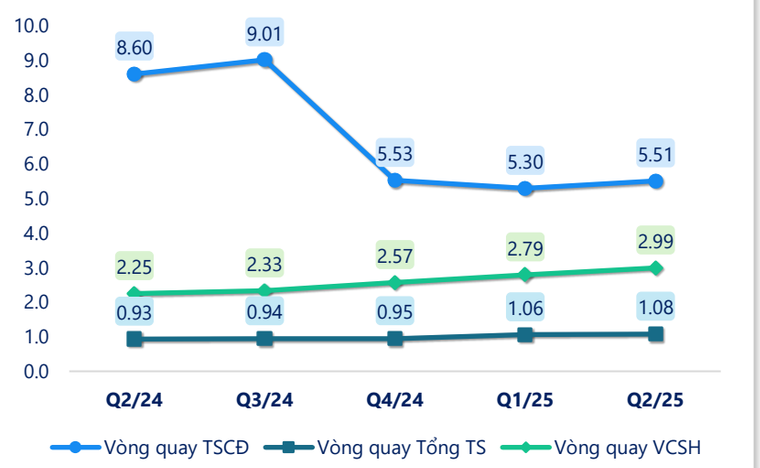
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



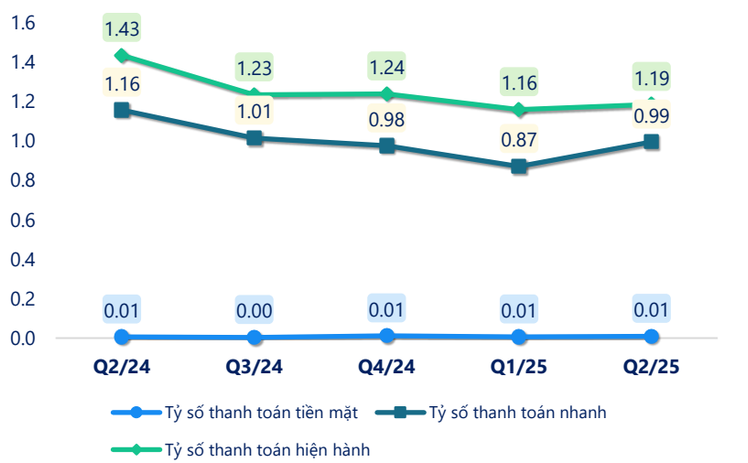
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



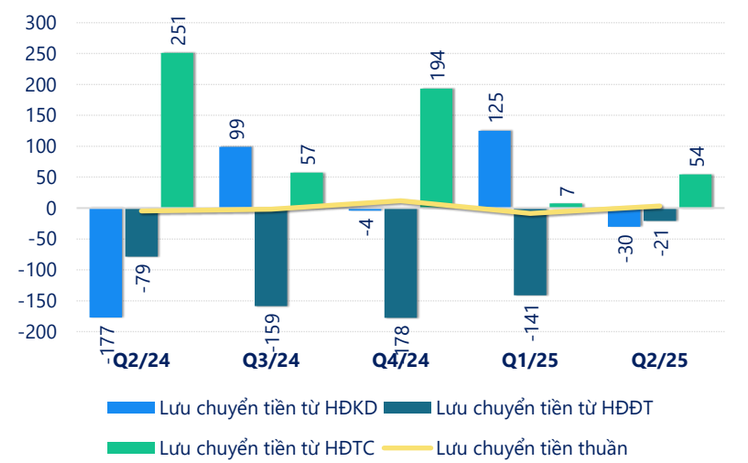
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,362**	**2,392**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,382	1,514	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	10.8	16.0	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.8	76.3	-2.0%
Phải thu ngắn hạn	1,019	999	2.0%
Hàng tồn kho	223	366	-39.2%
Tài sản ngắn hạn khác	54.4	57.1	-4.7%
Tài sản dài hạn	**980**	**878**	**11.7%**
Phải thu dài hạn	13.4	13.4	0.0%
Tài sản cố định	690	557	23.8%
Bất động sản đầu tư	6.55	6.55	0.0%
Tài sản dở dang	8.02	69.8	-88.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	237	207	14.9%
Tài sản dài hạn khác	**24.4**	**23.9**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,550	1,592	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**1,165**	**1,197**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	875	803	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	144	170	-15.6%
Nợ dài hạn	385	395	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	385	395	-2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**812**	**800**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**812**	**800**	**1.4%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	500	517	638	561	684
Giá vốn hàng bán	491	499	552	521	635
Lợi nhuận gộp	8.70	17.5	86.4	40.5	48.5
Doanh thu HĐTC	31.8	0.30	1.81	0.33	1.72
Chi phí TC	15.3	10.1	20.3	19.9	28.5
Chi phí lãi vay	14.2	10.1	20.3	19.9	27.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.13	2.31	9.00	6.32	4.78
Chi phí QLDN	3.27	4.60	13.2	8.03	10.6
LN thuần từ HĐKD	16.8	0.72	45.7	6.52	6.34
Lợi nhuận khác	1.26	-0.39	-43.9	-0.62	-0.98
LN trước thuế	18.1	0.33	1.84	5.90	5.35
Lợi nhuận sau thuế	12.1	0.31	1.84	5.90	5.35
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	0.31	1.84	5.90	5.35

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-177	99.2	-4.07	125	-30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.5	-159	-178	-141	-20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	251	57.3	194	7.49	54.3
Tiền đầu kỳ	11.0	6.11	4.03	16.0	7.34
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.85**	**-2.08**	**11.8**	**-8.68**	**3.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.11	4.03	15.8	7.34	10.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic